CTCP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (UPCOM: PVY)

Thiết bị, dịch vụ và phân phối dầu khí

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	3,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	10.7%	**14.8%**	**55.0%**

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2023	**-1.25 (Caa3)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2023	**-8.41 (Ca)** Nguy hiểm

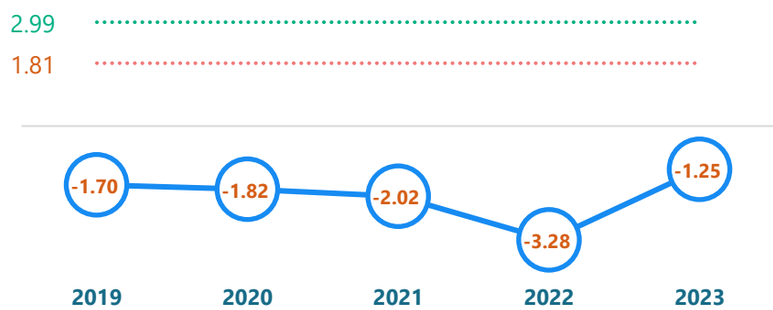
DT thuần — *2023*: **994** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 679 ▲ 216%

LN sau thuế — *2023*: **-24.1** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 90.9 ▲ 79.1%

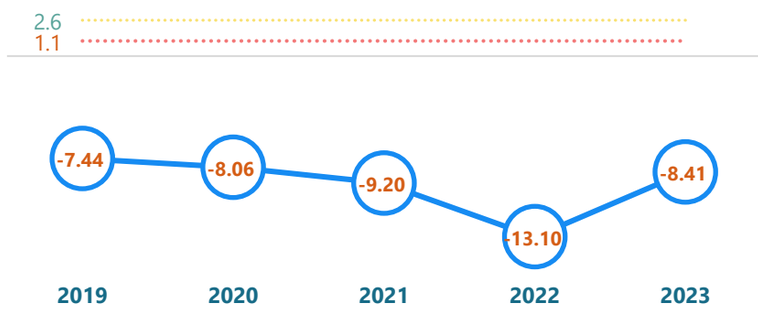
ROE — 2023: **5.7%**; +/- YoY ▼ 27.2%

ROA — 2023: **-2.9%**; +/- YoY ▲ 13.2%

Z - Score



Z'' - Score



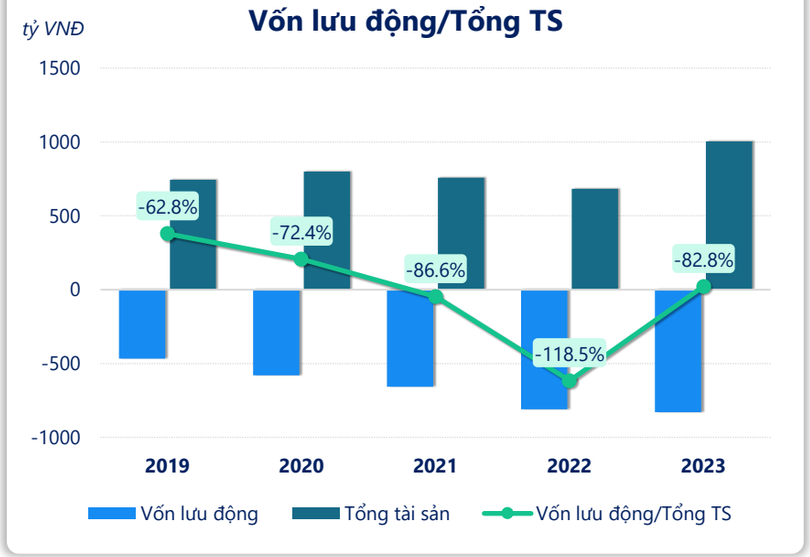
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **PVY** năm **2023** đạt **-1.25**, **cao hơn** so với năm 2022 (-3.28). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

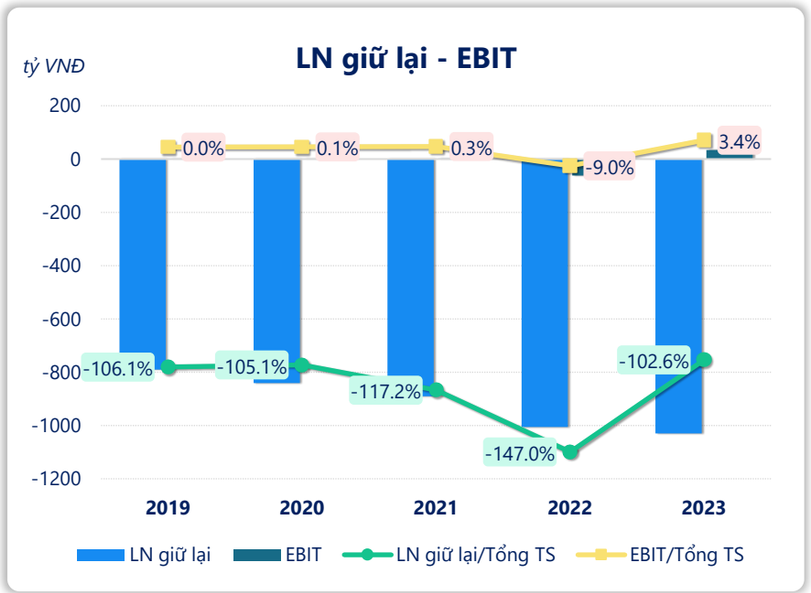
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **PVY** năm **2023** đạt **-8.41**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Kết quả kinh doanh **PVY** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 216%** đạt **993.5** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 79.1%** đạt **-24.09** tỷ đồng.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng 5.74% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

CTCP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (UPCOM: PVY)

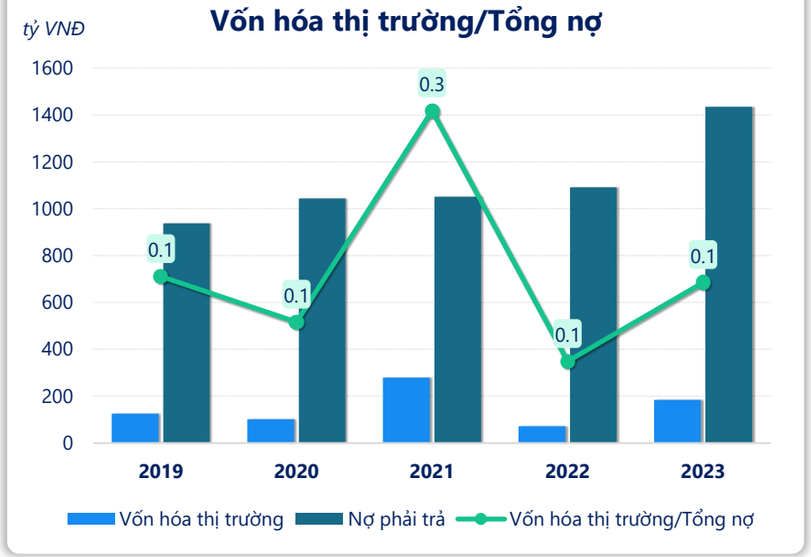


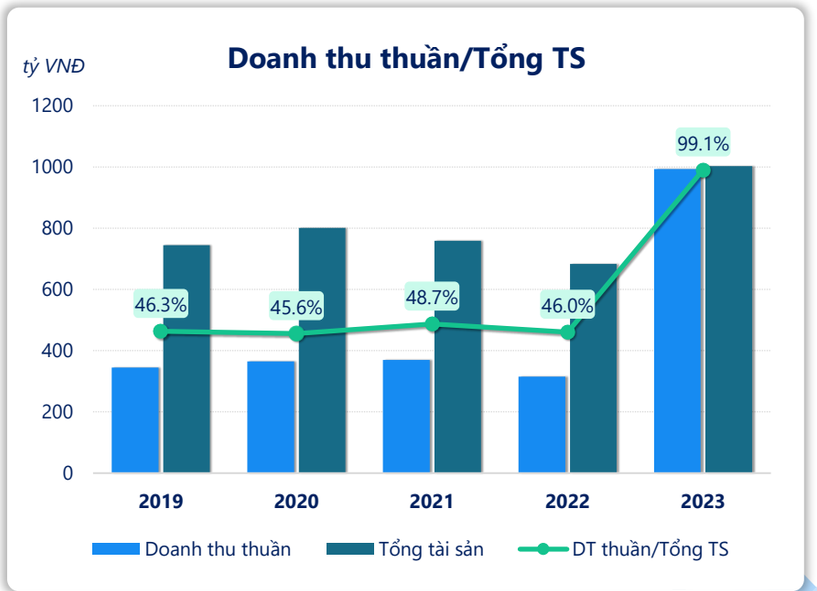


Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.13 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,005**	**684**	**47.0%**
Tài sản ngắn hạn	592	221	168%
Tiền và tương đương tiền	83.3	38.3	117%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	17.7	4.75	272%
Phải thu ngắn hạn	322	108	197%
Hàng tồn kho	146	65.3	124%
Tài sản ngắn hạn khác	22.1	4.09	441%
Tài sản dài hạn	**413**	**463**	**-10.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	281	319	-11.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	18.9	18.9	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.38	2.59	30.3%
Tài sản dài hạn khác	**109**	**122**	**-10.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,435	1,092	31.5%
Nợ ngắn hạn	**1,421**	**1,031**	**37.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	616	569	8.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	250	104	140%
Nợ dài hạn	14.2	60.5	-76.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	40.1	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-430**	**-408**	**-5.4%**
Vốn chủ sở hữu	**-430**	**-408**	**-5.4%**
Vốn điều lệ	595	595	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**-0.05**	**-0.05**	**0.0%**

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**345**	**365**	**370**	**315**	**994**
Giá vốn hàng bán	342	354	357	357	935
Lợi nhuận gộp	**2.39**	**11.1**	**12.2**	**-42.0**	**59.0**
Doanh thu HĐTC	3.23	1.68	1.53	1.54	10.3
Chi phí TC	52.0	52.1	51.5	54.2	58.0
Chi phí lãi vay	**51.1**	**52.0**	**51.3**	**54.0**	**57.9**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	13.2	11.6	11.7	21.0	28.5
LN thuần từ HĐKD	**-59.6**	**-51.0**	**-49.4**	**-116**	**-17.2**
Lợi nhuận khác	8.73	0.03	0.57	0.24	-6.94
LN trước thuế	**-50.9**	**-50.9**	**-48.9**	**-115**	**-24.1**
Lợi nhuận sau thuế	**-50.9**	**-50.9**	**-48.9**	**-115**	**-24.1**
LNST của CĐ cty mẹ	**-50.9**	**-50.9**	**-48.9**	**-115**	**-24.1**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.7	-35.3	54.0	-9.98	30.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.44	-1.80	-5.29	-8.87	-16.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.09	1.37	-4.77	-1.03	6.81
Tiền đầu kỳ	28.4	49.7	14.0	57.9	38.3
Lưu chuyển tiền thuần	**21.1**	**-35.7**	**44.0**	**-19.9**	**21.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.26	0.00	-0.04	0.29	-0.08
Tiền cuối kỳ	49.7	14.0	57.9	38.3	59.6